

## MỤC LỤC

| Nội dung                           | Trang   |
|------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC      | 01 - 02 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  | 03 - 03 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT |         |
| - Bảng cân đối kế toán             | 04 - 07 |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh     | 08 - 08 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ       | 09 - 10 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính    | 11 - 27 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ và Hải Phòng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất.

**Ngành nghề kinh doanh:** sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lãi cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 603.948.847 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là -10.661.941.288 VND.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|       |                |            |
|-------|----------------|------------|
| Ông : | CHEN SIN SIANG | Chủ tịch   |
| Ông : | HSU JONG SHENG | Thành viên |
| Ông : | CHEN CHENG JEN | Thành viên |
| Ông : | CHEN WEN CHIN  | Thành viên |
| Ông : | CHEN JO YUAN   | Thành viên |
| Ông : | HSU JONG CHIN  | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

|       |                |                |
|-------|----------------|----------------|
| Ông : | CHEN CHENG JEN | Tổng Giám đốc  |
| Ông : | LAI PING SHAN  | Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|       |                 |            |
|-------|-----------------|------------|
| Ông : | HSIEH JAN HWANG | Trưởng ban |
| Ông : | CHENG YEU CHYI  | Thành viên |
| Bà :  | CHIEN SU CHEN   | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Chen Cheng Jen



Số: 441 /BCKT/TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014  
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera*

**Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera được lập ngày 14 tháng 07 năm 2014, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến soát xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

**Tổng Giám đốc**  


**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên**



**TẠ QUANG TẠO**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0055-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>916.908.036.657</b> | <b>869.798.157.079</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> |             | <b>141.382.861.351</b> | <b>163.518.287.648</b> |
| 1. Tiền                                                        | 111        | 03          | 141.382.861.351        | 163.518.287.648        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                       | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                                 | <b>130</b> |             | <b>213.347.962.814</b> | <b>189.874.179.583</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                                     | 131        |             | 196.197.128.607        | 177.390.925.809        |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 13.556.518.013         | 10.234.447.536         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 138        | 04          | 4.863.062.889          | 4.908.451.185          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 139        |             | (1.268.746.695)        | (2.659.644.947)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> |             | <b>494.269.002.879</b> | <b>459.693.938.147</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141        | 05          | 495.703.202.336        | 461.128.137.604        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             | (1.434.199.457)        | (1.434.199.457)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>67.908.209.613</b>  | <b>56.711.751.701</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        | 06          | 34.432.330.270         | 25.711.599.718         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             | 28.031.268.643         | 25.644.796.496         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 154        | 07          | 4.571.594.622          | 4.571.594.622          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        | 08          | 873.016.078            | 783.760.865            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>730.787.138.646</b> | <b>755.498.123.118</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc                      | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                     | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             |                        |                        |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2014               | 01/01/2014               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                |            |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>698.083.722.413</b>   | <b>727.513.314.613</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 09          | 666.673.485.935          | 717.984.247.905          |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 1.541.359.704.635        | 1.541.984.419.423        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (874.686.218.700)        | (824.000.171.518)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 10          | 4.346.542.081            |                          |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 4.439.021.699            |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             | (92.479.618)             |                          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | 11          | 27.063.694.397           | 9.529.066.708            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 242        |             |                          |                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>18.740.663.056</b>    | <b>18.740.663.056</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | 12          | 19.696.325.820           | 19.696.325.820           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             |                          |                          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)       | 259        |             | (955.662.764)            | (955.662.764)            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>13.962.753.177</b>    | <b>9.244.145.449</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 13          | 7.561.663.983            | 8.185.894.303            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | 14          | 6.401.089.194            | 1.058.251.146            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b> |             | <b>1.647.695.175.303</b> | <b>1.625.296.280.197</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2014               | 01/01/2014               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                          |                          |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>1.062.275.312.118</b> | <b>1.037.833.454.678</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>929.768.018.898</b>   | <b>919.042.008.313</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 15          | 518.849.654.221          | 565.369.928.294          |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        |             | 340.532.582.224          | 295.740.216.110          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 13.758.464.747           | 10.610.183.083           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 16          | 420.384.694              | 354.508.159              |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 15.661.752.279           | 18.108.308.192           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 17          | 40.238.547.323           | 27.477.169.220           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                          |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                          |                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác  | 319        | 18          | 306.633.410              | 1.381.695.255            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                          |                          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>132.507.293.220</b>   | <b>118.791.446.365</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                          |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | 19          | 12.437.749.526           | 9.264.808.600            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 20          | 120.069.543.694          | 109.526.637.765          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             |                          |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             |                          |                          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             |                          |                          |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>         | <b>400</b> |             | <b>585.419.863.185</b>   | <b>587.462.825.519</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>585.419.863.185</b>   | <b>587.462.825.519</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 445.421.280.000          | 445.421.280.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 86.520.960.000           | 86.520.960.000           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                          |                          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | (67.240.000)             | (67.240.000)             |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             |                          |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 63.001.315.847           | 63.001.315.847           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1.205.488.626            | 3.852.399.807            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        |             | (10.661.941.288)         | (11.265.890.135)         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>1.647.695.175.303</b> | <b>1.625.296.280.197</b> |



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 30/06/2014   | 01/01/2014   |
|------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |              |              |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |              |              |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             |              |              |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |              |              |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 03          |              |              |
| USD                                            |             | 4.425.004,59 | 5.110.273,30 |
| EUR                                            |             | 41.098,46    | 6.110,63     |
| JPY                                            |             | 4.111.934,00 | 4.111.934,00 |
| 6. Dự toán chi hoạt động                       |             |              |              |

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Tâm

Lai Ping Shan

Chen Cheng Jen



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2014 | 6 tháng đầu năm 2013 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | 23          | 1.015.310.737.195    | 844.370.086.567      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 03    | 24          | 17.450.461.447       | 11.541.504.209       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    | 25          | 997.860.275.748      | 832.828.582.358      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | 26          | 853.641.650.976      | 766.089.251.482      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 144.218.624.772      | 66.739.330.876       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | 27          | 2.355.051.017        | 4.699.551.779        |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | 28          | 27.708.121.651       | 30.083.060.290       |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                                     | 23    |             | 16.085.899.051       | 16.958.405.407       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    |             | 78.304.660.263       | 76.062.681.344       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    |             | 46.150.248.512       | 38.575.093.459       |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | (5.589.354.637)      | (73.281.952.438)     |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 6.193.303.484        | 1.983.614.209        |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             |                      |                      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 6.193.303.484        | 1.983.614.209        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 603.948.847          | (71.298.338.229)     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | 51    | 29          |                      |                      |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                                            | 52    |             |                      |                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 603.948.847          | (71.298.338.229)     |
| 18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu                                             | 70    | 30          | 14                   | (1.649)              |

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Đình Tâm

Lai Ping Shan

Chen Cheng Jen

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                         | Mã số     | 6 tháng đầu năm 2014    | 6 tháng đầu năm 2013    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                | <b>01</b> |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |           | 603.948.847             | (71.298.338.229)        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                         |                         |
| 1. Khấu hao tài sản cố định                                                                      | 02        | 62.759.961.937          | 59.667.084.371          |
| 2. Các khoản dự phòng                                                                            | 03        | (1.390.898.252)         | 197.435.819             |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                             | 04        |                         | 3.398.738.046           |
| 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05        | (363.060.948)           | (1.270.354.956)         |
| 5. Chi phí lãi vay                                                                               | 06        | 16.085.899.051          | 16.958.405.407          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        | 77.695.850.635          | 7.652.970.458           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (24.558.612.339)        | (27.140.445.038)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (34.575.064.732)        | 29.382.379.430          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 56.307.043.561          | 107.475.961.642         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (8.096.500.232)         | (2.250.846.452)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        | (15.146.622.819)        | (16.010.425.706)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14        |                         |                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15        | 3.172.940.926           | 4.115.858.164           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16        | (7.989.749.229)         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>46.809.285.771</b>   | <b>103.225.452.468</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | (33.330.369.737)        | (25.602.089.844)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        | 50.000.000              | 347.272.727             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |                         |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |                         |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |                         |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 313.060.948             | 923.082.229             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(32.967.308.789)</b> | <b>(24.331.734.888)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32        |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33        | 492.855.175.851         | 403.199.562.323         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34        | (528.832.579.130)       | (445.220.175.451)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35        |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>(35.977.403.279)</b> | <b>(42.020.613.128)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            | <b>50</b> | <b>(22.135.426.297)</b> | <b>36.873.104.452</b>   |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

60 163.518.287.648 160.661.579.166

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

61 394.588.054

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

70 141.382.861.351 197.929.271.672

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc



Chen Cheng Jen



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2014

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

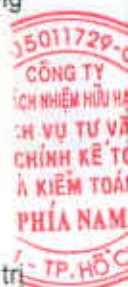
Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 29 tháng 08 năm 2013, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười ba, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 445.421.280.000 đồng, tổng số cổ phần là 44.542.128, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.999.659 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 13.005.491 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.548.272 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****6 tháng đầu năm 2014**

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |           |
|-----------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 4%        |
| - Máy móc, thiết bị               | 10% - 16% |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10%       |
| - Thiết bị văn phòng              | 12,5%     |

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2014

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                               | Nguyên tệ    | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|-------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt - VND              |              | 3.040.624.567          | 2.894.194.792          |
| - Tiền gửi ngân hàng          |              | 138.342.236.784        | 160.624.092.856        |
| Tiền gửi ngân hàng - VND      |              | 42.290.413.205         | 51.824.712.282         |
| + Ngân hàng Bangkok           |              | 59.376.963             | 2.020.284.960          |
| + Ngân hàng HSBC              |              | 24.070.410             | 44.955.095             |
| + Ngân hàng Vietcombank       |              | 36.917.009.357         | 43.633.796.818         |
| + Ngân hàng TAIPEI FUBON(Q.3) |              | 311.955.233            | 496.519.351            |
| + Ngân hàng ICB               |              | 38.099.934             | 37.889.793             |
| + Ngân hàng IVB               |              | 4.791.530.114          | 5.413.250.526          |
| + Ngân hàng IVB-co phieu      |              |                        | 168.756                |
| + Ngân hàng VIBANK            |              | 1.736                  | 25.863.747             |
| + Ngân hàng China Trust       |              | 52.314.048             | 52.210.373             |
| + Ngân hàng Huanan            |              | 11.925                 | 223.204                |
| + Ngân hàng Shanghai          |              | 16.003.540             | 19.710.629             |
| + Ngân hàng VIB(HCM)          |              | 69.990.110             | 69.814.422             |
| + Ngân hàng Bank of China     |              | 10.049.835             | 10.024.608             |
| Tiền gửi ngân hàng - USD      | 4.425.004,59 | 94.013.647.519         | 107.750.112.531        |
| + Ngân hàng BIDV              | 2.051,52     | 43.586.594             | 4.260.893.699          |
| + Ngân hàng HSBC              | 1.711.709,38 | 36.366.977.487         | 28.228.998.615         |
| + Ngân hàng VCB               | 54.507,88    | 1.158.074.418          | 733.249.641            |
| + Ngân hàng TAIPEI FUBON      | 43.501,26    | 924.227.770            | 6.066.638.401          |
| + Ngân hàng IVB               | 21.112,71    | 448.560.637            | 1.212.358.192          |
| + Ngân hàng BKK               | 1.546.562,55 | 32.858.267.937         | 48.816.102.485         |
| + Ngân hàng Deutsche          | 1.868,31     | 39.694.114             | 39.393.316             |
| + Ngân hàng ICB               | 8.703,82     | 184.921.360            | 183.427.482            |
| + Ngân hàng China Trust       | 57.008,76    | 1.211.208.115          | 5.542.819.318          |
| + Ngân hàng Huanan            | 90.014,59    | 1.912.449.979          | 1.971.724.346          |
| + Ngân hàng UOB               | 16.121,73    | 342.522.276            | 339.756.521            |
| + Ngân hàng Shanghai          | 41.140,63    | 874.073.825            | 3.825.558.451          |
| + Ngân hàng VIB(HCM)          | 57,80        | 1.228.019              | 1.218.502              |
| + Ngân hàng FUBON(Q.3 NEW)    | 824.640,96   | 17.520.321.836         | 6.401.438.682          |
| + Ngân hàng CITI              |              |                        |                        |
| + Ngân hàng China             | 6.002,69     | 127.533.152            | 126.534.880            |
| Tiền gửi ngân hàng - EUR      | 41.098,46    | 1.187.005.722          | 176.872.287            |
| + Ngân hàng HSBC              | 41.046,11    | 1.185.493.749          | 175.357.016            |
| + Ngân hàng BIDV              | 52,35        | 1.511.973              | 1.515.271              |
| Tiền gửi ngân hàng - JPY      | 4.111.934,00 | 851.170.338            | 872.395.757            |
| + Ngân hàng BIDV              | 4.111.934,00 | 851.170.338            | 872.395.757            |
| <b>Cộng</b>                   |              | <b>141.382.861.351</b> | <b>163.518.287.648</b> |

601172  
CÔNG TY  
NHÀ MÃ  
VỤ TƯ  
LỆNH KẾ  
KIỂM TOÁN  
TÀI CHÍNH  
P. HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                      | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên | 353.404.800          | 353.404.800          |
| - Trợ cấp thôi việc                                  | 3.478.392.731        | 3.506.469.182        |
| - BHXH, BHYT                                         |                      |                      |
| - Phải thu khác                                      | 1.031.265.358        | 1.048.577.203        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>4.863.062.889</b> | <b>4.908.451.185</b> |

### 5. HÀNG TỒN KHO

|                                        | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường               |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 145.099.132.967        | 119.610.385.165        |
| - Công cụ, dụng cụ                     |                        | 54.217.119             |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 28.287.949.122         | 29.664.509.982         |
| - Thành phẩm                           | 322.316.120.247        | 311.799.025.338        |
| - Hàng hóa                             |                        |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>       | <b>495.703.202.336</b> | <b>461.128.137.604</b> |

### 6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                  | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phí quảng cáo                  | 1.047.956.824         | 1.138.512.625         |
| - Phí bảo hiểm                   | 571.578.024           | 259.603.261           |
| - Chi phí internet               | 194.887.064           | 92.162.349            |
| - Công cụ dụng cụ                | 18.111.142.517        | 23.277.497.570        |
| - Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân 2014 | 1.267.499.630         |                       |
| - Chi phí sửa chữa lớn           | 4.120.200.817         |                       |
| - Chi phí vật tư                 | 8.232.127.030         |                       |
| - Khác                           | 886.938.364           | 943.823.913           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>34.432.330.270</b> | <b>25.711.599.718</b> |

### 7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                                       | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế thu GTGT hàng nhập khẩu        |                      |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 4.571.594.622        | 4.571.594.622        |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước    |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.571.594.622</b> | <b>4.571.594.622</b> |

### 8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                            | 30/06/2014         | 01/01/2014         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tài sản thiếu chờ xử lý  |                    |                    |
| - Tạm ứng                  | 873.016.078        | 783.760.865        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>873.016.078</b> | <b>783.760.865</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỪ TAICERA**

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2014

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác      | Cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|----------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Số dư đầu năm                 | 299.943.367.398        | 1.133.117.325.008 | 32.503.124.172                  | 6.243.704.325    | 70.176.898.520 | 1.541.984.419.423 |
| Số tăng trong kỳ              | 1.391.818.182          | 9.964.902.167     |                                 |                  |                | 11.356.720.349    |
| - Mua trong kỳ                |                        | 9.964.902.167     |                                 |                  |                | 9.964.902.167     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 1.391.818.182          |                   |                                 |                  |                | 1.391.818.182     |
| - Tặng khác                   |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Số giảm trong kỳ              |                        | 11.712.139.137    | 269.296.000                     |                  |                | 11.981.435.137    |
| Bao gồm:                      |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | 11.712.139.137    | 269.296.000                     |                  |                | 11.981.435.137    |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Số dư cuối kỳ                 | 301.335.185.580        | 1.131.370.088.038 | 32.233.828.172                  | 6.243.704.325    | 70.176.898.520 | 1.541.359.704.635 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Số dư đầu năm                 | 97.733.854.588         | 663.812.541.384   | 17.587.278.624                  | 3.187.552.610    | 41.678.944.312 | 824.000.171.518   |
| Số tăng trong kỳ              | 6.012.367.352          | 52.308.787.826    | 1.343.863.572                   | 360.241.515      | 2.642.222.054  | 62.667.482.319    |
| - Khấu hao trong kỳ           | 6.012.367.352          | 52.308.787.826    | 1.343.863.572                   | 360.241.515      | 2.642.222.054  | 62.667.482.319    |
| - Tặng khác                   |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Số giảm trong kỳ              |                        | 11.712.139.137    | 269.296.000                     |                  |                | 11.981.435.137    |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | 11.712.139.137    | 269.296.000                     |                  |                | 11.981.435.137    |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Số dư cuối kỳ                 | 103.746.221.940        | 704.409.190.073   | 18.661.846.196                  | 3.547.794.125    | 44.321.166.366 | 874.686.218.700   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Tại ngày đầu năm              | 202.209.512.810        | 469.304.783.624   | 14.915.845.548                  | 3.056.151.715    | 28.497.954.208 | 717.984.247.905   |
| Tại ngày cuối kỳ              | 197.588.963.640        | 426.960.897.965   | 13.571.981.976                  | 2.695.910.200    | 25.855.732.154 | 666.673.485.935   |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chi tiêu                                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Tổng cộng     |
|----------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                   |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                                 |                   |                  |               |
| Số tăng trong kỳ                             |                   | 4.439.021.699    | 4.439.021.699 |
| - Mua trong kỳ                               |                   |                  |               |
| - Tặng khác                                  |                   | 4.439.021.699    | 4.439.021.699 |
| Số giảm trong kỳ                             |                   |                  |               |
| - Thanh lý, nhượng bán                       |                   |                  |               |
| - Giảm khác                                  |                   |                  |               |
| Số dư cuối kỳ                                |                   | 4.439.021.699    | 4.439.021.699 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                   |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                                 |                   |                  |               |
| Khấu hao trong kỳ                            |                   | 92.479.618       | 92.479.618    |
| Giảm trong kỳ                                |                   |                  |               |
| Số dư cuối kỳ                                |                   | 92.479.618       | 92.479.618    |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                  |               |
| Tại ngày đầu kỳ                              |                   |                  |               |
| Tại ngày cuối kỳ                             |                   | 4.346.542.081    | 4.346.542.081 |

11/29-C  
CÔNG TY  
NHÀ ĐẦU TƯ  
VẬT TƯ VĂN  
LĨNH KẾ TOÁN  
KIỂM TOÁN  
TIA NAM  
TP. HỒ CHÍ MINH

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                  | 30/06/2014            | 01/01/2014           |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| + Hệ thống ERP                   |                       | 4.439.021.699        |
| + Máy móc thiết bị thuộc xưởng 1 | 3.388.365.182         |                      |
| + Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2 | 2.135.188.000         |                      |
| + Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3 | 10.455.070.392        | 5.033.067.003        |
| + Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4 | 7.006.098.227         |                      |
| + Mua sắm TSCĐ khác              | 4.078.972.596         | 56.978.006           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>27.063.694.397</b> | <b>9.529.066.708</b> |

### 12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

|                                   | Tỷ lệ | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|-----------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP TM & XD Taiware      | 55%   | 1.100.755.420         | 1.100.755.420         |
| - Công ty TNHH Phát triển Taicera | 51%   | 11.188.534.400        | 11.188.534.400        |
| - Công ty TNHH Taicera Keraben    | 51%   | 7.407.036.000         | 7.407.036.000         |
| <b>Cộng</b>                       |       | <b>19.696.325.820</b> | <b>19.696.325.820</b> |

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                               | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Vật tư cho xưởng 2          | 55.912.761           | 71.887.839           |
| - Vật tư cho xưởng 3          | 5.150.588.992        | 5.357.644.937        |
| - Vật tư cho xưởng 4          | 1.430.779.460        | 1.820.992.040        |
| - Bản quyền phần mềm máy tính | 314.834.901          | 391.557.955          |
| - Khác                        | 609.547.869          | 543.811.532          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>7.561.663.983</b> | <b>8.185.894.303</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

|                          | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kỳ quỹ kỳ cược dài hạn | 6.401.089.194        | 1.058.251.146        |
| <b>Cộng</b>              | <b>6.401.089.194</b> | <b>1.058.251.146</b> |

### 15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                            | Nguyên tệ            | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| - <b>Vay ngắn hạn ngân hàng - USD</b>      | <b>22.930.615,65</b> | <b>487.183.860.101</b> | <b>502.518.261.179</b> |
| + Ngân hàng Bangkok TP HCM                 | 4.523.120,12         | 96.098.210.070         | 114.118.248.271        |
| + Ngân hàng Vietcombank - CN Nhơn Trạch    | 9.371.195,34         | 199.100.416.194        | 199.608.215.666        |
| + Ngân hàng Indovina Đồng Nai              | 3.935.199,95         | 83.607.258.138         | 83.706.219.865         |
| + Ngân hàng Huanan                         | 1.499.999,72         | 31.868.994.051         | 28.730.625.822         |
| + Ngân hàng Fubon Bình Thạnh               | 1.986.852,24         | 42.212.662.691         | 35.741.779.148         |
| + Ngân hàng Shanghai Đồng Nai              | 936.196,30           | 19.890.426.590         | 20.751.757.803         |
| + Ngân hàng China Trust                    | 578.051,98           | 12.281.292.367         | 11.427.414.604         |
| + Ngân hàng Fubon TW                       | 100.000,00           | 2.124.600.000          | 8.434.000.000          |
| - <b>Vay dài hạn hạn đến hạn trả - USD</b> | <b>1.490.435,57</b>  | <b>31.665.794.120</b>  | <b>62.851.667.115</b>  |
| + Ngân hàng HSBC TP HCM                    | 355.089,93           | 7.544.240.653          | 14.974.139.396         |
| + Ngân hàng Indovina Đồng Nai              | 311.111,74           | 6.609.880.028          | 13.119.582.075         |
| + Ngân hàng Fubon Bình Thạnh               | 252.902,58           | 5.373.168.215          | 10.664.901.799         |
| + Ngân hàng Fubon Hà Nội                   | 571.331,32           | 12.138.505.225         | 24.093.043.845         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>24.421.051,22</b> | <b>518.849.654.221</b> | <b>565.369.928.294</b> |

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

|                         | 30/06/2014         | 01/01/2014         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 284.455.191        | 330.220.734        |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 135.929.503        | 24.287.425         |
| <b>Cộng</b>             | <b>420.384.694</b> | <b>354.508.159</b> |

### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                            | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi vay                                                  | 939.276.232           | 1.037.320.221         |
| - Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng                 | 30.525.339.443        | 18.458.991.820        |
| - Phí hoa hồng bán hàng                                    | 1.618.996.845         | 1.606.728.253         |
| - Phí nhập khẩu và xuất khẩu                               | 343.540.000           | 440.827.242           |
| - Phí kiểm toán                                            | 130.750.000           | 108.675.000           |
| - Thuế nhà thầu                                            | 965.721.274           |                       |
| - Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền com | 4.092.973.634         | 3.929.858.315         |
| - Chi phí phải trả khác                                    | 1.621.949.895         | 1.894.768.369         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>40.238.547.323</b> | <b>27.477.169.220</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                        | 30/06/2014         | 01/01/2014           |
|--------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 52.676.082         | 178.055.350          |
| - Thu lao và cổ tức phải trả                           | 3.392.190          | 3.392.190            |
| - Các khoản tạm thu phải trả                           | 250.565.138        | 1.200.247.715        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>306.633.410</b> | <b>1.381.695.255</b> |

### 19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

|                               | 30/06/2014            | 01/01/2014           |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 12.437.749.526        | 9.264.808.600        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>12.437.749.526</b> | <b>9.264.808.600</b> |

### 20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

|                               | Nguyên tệ           | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|-------------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay dài hạn ngân hàng       |                     |                        |                        |
| + Ngân hàng HSBC TP HCM       | 1.065.268,99        | 22.632.704.962         | 22.461.196.654         |
| + Ngân hàng Indovina Đồng Nai | 1.244.441,30        | 26.439.399.860         | 26.239.034.635         |
| + Ngân hàng Fubon Bình Thạnh  | 885.159,02          | 18.806.088.539         | 18.663.578.083         |
| + Ngân hàng Fubon Hà Nội      | 1.999.659,75        | 42.484.771.049         | 42.162.828.393         |
| + Ngân hàng Shanghai Đồng Nai | 456.866,20          | 9.706.579.285          |                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>5.651.395,26</b> | <b>120.069.543.694</b> | <b>109.526.637.765</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
6 tháng đầu năm 2014

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                             | Vốn đầu tư của<br>CSH  | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu quỹ        | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận chưa<br>phân phối |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>432.449.470.000</b> | <b>86.520.960.000</b>   | <b>(55.559.400)</b> |                               | <b>63.001.315.847</b>    | <b>7.584.817.758</b>      | <b>74.354.946.292</b>       |
| Tăng vốn trong năm trước    | 12.971.810.000         |                         | (11.680.600)        |                               |                          |                           | (12.971.810.000)            |
| Lãi (lỗ) trong năm trước    |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Tăng khác                   |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Giảm vốn trong năm trước    |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Lỗ trong năm trước          |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Trích lập các quỹ           |                        |                         |                     |                               |                          | 170.181.048               | (59.438.957.759)            |
| Chia cổ tức                 |                        |                         |                     |                               |                          |                           | (170.181.048)               |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát |                        |                         |                     |                               |                          |                           | (12.971.815.200)            |
| Giảm khác                   |                        |                         |                     |                               | (3.902.598.999)          |                           | (68.072.420)                |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>445.421.280.000</b> | <b>86.520.960.000</b>   | <b>(67.240.000)</b> |                               | <b>63.001.315.847</b>    | <b>3.852.399.807</b>      | <b>(11.265.890.135)</b>     |
| Tăng vốn trong kỳ này       |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Lãi (lỗ) trong kỳ này       |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Tăng do trích từ lợi nhuận  |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Tăng khác                   |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Giảm vốn trong kỳ này       |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Trích lập các quỹ           |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Chia cổ tức                 |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát |                        |                         |                     |                               |                          |                           |                             |
| Giảm khác                   |                        |                         |                     |                               |                          | (2.646.911.181)           |                             |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>445.421.280.000</b> | <b>86.520.960.000</b>   | <b>(67.240.000)</b> |                               | <b>63.001.315.847</b>    | <b>1.205.488.626</b>      | <b>(10.661.941.288)</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỬ TAICERA**

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2014

**21. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của các đối tượng  
Cổ phiếu quỹ  
**Cộng**

| Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------------------------|------------------------|
| 445.354.040.000        | 445.354.040.000        |
| 67.240.000             | 67.240.000             |
| <b>445.421.280.000</b> | <b>445.421.280.000</b> |

**21. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
+Vốn góp đầu năm  
+Vốn góp tăng trong kỳ  
+Vốn góp giảm trong kỳ  
+Vốn góp cuối kỳ  
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

| Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|-----------------|-----------------|
| 445.421.280.000 | 432.449.470.000 |
| 445.421.280.000 | 432.449.470.000 |

**21. d) Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành  
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
- Cổ phiếu phổ thông  
- Cổ phiếu ưu đãi  
Số lượng cổ phiếu được mua lại  
- Cổ phiếu phổ thông  
- Cổ phiếu ưu đãi  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
- Cổ phiếu phổ thông  
- Cổ phiếu ưu đãi

| Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|------------|------------|
| 44.542.128 | 44.542.128 |
| 6.724      | 6.724      |
| 6.724      | 6.724      |
| 44.535.404 | 44.535.404 |
| 44.535.404 | 44.535.404 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 như sau:

|                                                      | Trong nước             | Nước ngoài             | Tổng cộng              |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận                           | 453.379.197.581        | 544.481.078.167        | 997.860.275.748        |
| Doanh thu giữa các bộ phận                           |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>453.379.197.581</b> | <b>544.481.078.167</b> | <b>997.860.275.748</b> |
| Kết quả kinh doanh                                   | 8.979.671.721          | 10.784.044.276         | 19.763.715.997         |
| Doanh thu tài chính                                  | 1.969.396.001          | 385.655.016            | 2.355.051.017          |
| Chi phí tài chính                                    |                        |                        | (27.708.121.651)       |
| Thu nhập khác                                        |                        |                        | 6.193.303.484          |
| Chi phí khác                                         |                        |                        |                        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          |                        |                        |                        |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |                        |                        | <b>603.948.847</b>     |

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

|                           | Trong nước      | Nước ngoài      | Tổng cộng                |
|---------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận       | 174.904.366.536 | 139.055.222.124 | 313.959.588.660          |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                 | 1.333.735.586.643        |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                 |                 | <b>1.647.695.175.303</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận   | 288.933.516.114 | 134.422.598.089 | 423.356.114.203          |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                 | 638.919.197.915          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                 |                 | <b>1.062.275.312.118</b> |

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 như sau:

|                                             | Hoạt động sản<br>xuất kinh doanh | Hoạt động đầu tư | Hợp nhất          |
|---------------------------------------------|----------------------------------|------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài | 997.860.275.748                  |                  | 997.860.275.748   |
| Tài sản của bộ phận                         | 1.647.695.175.303                |                  | 1.647.695.175.303 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

### 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                             | 6 tháng đầu năm<br>2014  | 6 tháng đầu năm<br>2013 |
|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng          | 1.015.310.737.195        | 844.370.086.567         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  |                          |                         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng |                          |                         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.015.310.737.195</b> | <b>844.370.086.567</b>  |

### 24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                                            | 6 tháng đầu năm<br>2014 | 6 tháng đầu năm<br>2013 |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chiết khấu thương mại                      | 17.390.296.048          | 11.207.684.709          |
| Giảm giá hàng bán                          |                         | 2.514.552               |
| Hàng bán bị trả lại                        | 60.165.399              | 331.304.948             |
| Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) |                         |                         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                     |                         |                         |
| Thuế xuất khẩu                             |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>17.450.461.447</b>   | <b>11.541.504.209</b>   |

### 25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                    | 6 tháng đầu năm<br>2014 | 6 tháng đầu năm<br>2013 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa | 997.860.275.748         | 832.828.582.358         |
| Doanh thu thuần dịch vụ            |                         |                         |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng  |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>997.860.275.748</b>  | <b>832.828.582.358</b>  |

### 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                         | 6 tháng đầu năm<br>2014 | 6 tháng đầu năm<br>2013 |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 853.641.650.976         | 766.089.251.482         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp         |                         |                         |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư  |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>853.641.650.976</b>  | <b>766.089.251.482</b>  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

### 27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                       | 6 tháng đầu năm<br>2014 | 6 tháng đầu năm<br>2013 |
|-------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 205.777.348             | 923.082.229             |
| - Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán...) |                         |                         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                         |                         |                         |
| - Lãi bán ngoại tệ                                    |                         |                         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                  | 385.655.016             | 3.776.469.550           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                | 1.656.335.053           |                         |
| - Lãi bán hàng trả chậm                               |                         |                         |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 107.283.600             |                         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>2.355.051.017</b>    | <b>4.699.551.779</b>    |

### 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                     | 6 tháng đầu năm<br>2014 | 6 tháng đầu năm<br>2013 |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Lãi tiền vay                                      | 16.085.899.051          | 16.958.405.407          |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm      | 3.139.695.829           | 2.206.181.918           |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |                         |                         |
| - Phí môi giới mua bán chứng khoán                  |                         |                         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 3.027.812.949           | 10.918.472.965          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               | 5.454.713.822           |                         |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                |                         |                         |
| - Chi phí tài chính khác                            |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>27.708.121.651</b>   | <b>30.083.060.290</b>   |

### 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                               | 6 tháng đầu năm<br>2014 | 6 tháng đầu năm<br>2013 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               |                         |                         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   |                         |                         |

### 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|                                               | 6 tháng đầu năm<br>2014 | 6 tháng đầu năm<br>2013 |
|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông       | 603.948.847             | (71.298.338.229)        |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 44.535.404              | 43.239.391              |
| Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu             | 14                      | (1.649)                 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                             | 6 tháng đầu năm<br>2014 | 6 tháng đầu năm<br>2013 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 706.006.410.060         | 606.265.087.286         |
| - Chi phí nhân công         | 72.487.083.882          | 57.445.744.177          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 62.759.961.937          | 59.679.137.578          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.761.314.293          | 83.053.202.000          |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 51.720.695.471          | 41.366.023.037          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>979.735.465.643</b>  | <b>847.809.194.078</b>  |

### 32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 32.1 Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan            | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ    | Giá trị giao dịch<br>(VND) |
|------------------------------|---------------|-----------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Taicera Keraben | Công ty con   | Bán hàng              | 12.620.055.682             |
| Công ty TNHH Taicera Keraben | Công ty con   | Đặt cọc sản xuất gạch | 14.534.684.773             |
| Ông CHEN SIN SIANG           | Chủ tịch HĐQT | Lương, thưởng         | 240.930.000                |
| Ông HSU RONG SHENG           | Thành viên    | Lương, thưởng         | 240.930.000                |
| Ông CHEN CHENG JEN           | Thành viên    | Lương, thưởng         | 241.430.000                |

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan            | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản<br>phải thu (VND) |
|------------------------------|-------------|--------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH Taicera Keraben | Công ty con | Phải thu tiền hàng | 9.390.687.041                   |

| Các bên liên quan            | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ    | Giá trị khoản<br>phải trả (VND) |
|------------------------------|-------------|-----------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH Taicera Keraben | Công ty con | Đặt cọc sản xuất gạch | 7.723.639.169                   |

#### 32.2. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

| Tài sản thế chấp                    | 30/06/2014             | Đơn vị tính: VND<br>01/01/2014 |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| Hàng tồn kho                        | 200.000.000.000        | 200.000.000.000                |
| Tài sản cố định hữu hình            | 264.268.237.148        | 302.152.174.774                |
| Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang |                        |                                |
| <b>Cộng</b>                         | <b>464.268.237.148</b> | <b>502.152.174.774</b>         |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

### 32.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 32.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014     | Đơn vị tính: VND |                   |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|
|                                   | Từ 1 năm trở     | Trên 1 năm        |
|                                   |                  | Tổng cộng         |
| Phải trả người bán                | 340.532.582.224  | 340.532.582.224   |
| Vay và nợ                         | 518.849.654.221  | 120.069.543.694   |
| Phải trả người lao động           | 15.661.752.279   | 15.661.752.279    |
| Chi phí phải trả                  | 40.238.547.323   | 40.238.547.323    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 306.633.410      | 12.437.749.526    |
|                                   |                  |                   |
| Cộng                              | 915.589.169.457  | 132.507.293.220   |
|                                   |                  | 1.048.096.462.677 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

### 32.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### 32.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc



Chen Cheng Jen